

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường,
hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài
chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà
nước định giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 3396/TTr-SNNPTNT ngày 23 tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản; đơn giá hỗ trợ chi phí di chuyển lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 103, Điều 104 Luật Đất đai năm 2024 và quy định này; trường hợp không được bồi thường về cây trồng, vật nuôi thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 105 Luật Đất đai năm 2024.

2. Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản, lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản tồn tại trên vị trí bị thu hồi trước khi có thông báo thu hồi đất; không bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản, lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản được tạo lập sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Đơn giá bồi thường cây trồng đã bao gồm chi phí chặt hạ, vận chuyển ra khỏi khu vực có đất bị thu hồi. Người được bồi thường được quyền tận thu toàn bộ sản phẩm, khai thác, di dời, bứng cây vào vườn ươm hoặc bán cho người có nhu cầu để bàn giao mặt bằng cho nhà nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất (Chủ đầu tư) có nhu cầu giữ lại cây trồng để sử dụng hoặc làm cảnh quan môi trường thì tự thỏa thuận với người được bồi thường mức hỗ trợ thêm ngoài mức bồi thường tại Quyết định này.

4. Đơn giá bồi thường vật nuôi thủy sản chưa tính giá trị đầu tư ao hồ. Vật nuôi thủy sản chỉ được bồi thường trong trường hợp tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch. Trường hợp vật nuôi thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường.

5. Đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản chưa có tên trong Phụ lục đơn giá bồi thường được quy định tại Điều 4 Quyết định này thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ theo loài cây, vật nuôi thủy sản tương đương để áp đơn giá bồi thường cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Đơn giá bồi thường

Có Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thay thế Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường đối với vật nuôi thủy sản và đơn giá hỗ trợ di chuyển lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với dự án, hạng mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng và điều chỉnh theo Quyết định này.

b) Đối với dự án đang lập phương án, chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã chỉ đạo tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định đơn giá bồi thường cây trồng cho người sử dụng đất bị thu hồi đất trên địa bàn tỉnh theo đúng Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp năng suất, sản lượng cây trồng, biến động đơn giá cây trồng để kịp thời đề xuất bổ sung, điều chỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 1 Điều 6;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TV Thành ủy, TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- VP: CVP, các PCVP UBND thành phố;
- Công TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- Lưu: VT, ĐC, QHXT, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THỦY SẢN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 15/01/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

A. CÂY HÀNG NĂM

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường		
		(đồng/ha)	(đồng/m ²)	(đồng/cây)
1	Cây Bắp cải, su hào, su hoa, su, bắp cải khác	100.761.070	10.080	3.360
2	Cây Bình tinh	44.852.370	4.480	
3	Cây Cà chua các loại	43.843.610	4.380	1.680
4	Cây Cà tím, cà trắng, cà pháo, các loại cà khác	80.410.330	8.040	3.120
5	Cây Cải xanh, cải bẹ, xà lách, rau má	91.151.230	9.110	
6	Cây Cần, ngò, răm, thơm, đay	84.360.810	8.430	
7	Cây Húng, kinh giới, tía tô, lá lốt	104.699.040	10.470	
8	Cây Chanh dây	107.042.750	10.700	53.520
9	Cây Đậu đen, đỏ, xanh, tương	47.954.780	4.790	
10	Cây Đậu quỳ, đậu cô ve, đậu bắp	47.141.090	4.710	
11	Cây Đậu ván, đậu ngự, đậu rồng, đậu kiểm	96.693.510	9.670	
12	Cây Dưa hấu, dưa gang, dưa chuột, lê	79.548.920	7.950	39.770
13	Cây Dưa hồng	82.615.930	8.260	41.310
14	Cây Gấc	80.386.730	8.030	40.190
15	Cây Hoa lý, bầu, bí	69.815.840	6.980	
16	Cây Kê	34.723.220	3.470	
17	Cây Khoai lang	37.353.320	3.740	
18	Cây Khoai tây, cà rốt, cải củ	69.927.890	6.990	
19	Cây Khoai từ, tía, môn, nưa, sọ, dong, củ đậu	46.879.940	4.690	
20	Cây Lá gai (làm bánh)	101.232.970	10.130	
21	Cây Lạc	58.231.180	5.830	
22	Cây Lúa thuần	47.692.200	4.770	
23	Cây Lúa lai	58.145.290	5.820	
24	Cây Lúa rẫy	55.665.930	5.570	
25	Cây Môn bạc hà	54.365.860	5.440	
26	Cây Mồng toi, rau dền, diếp cá	82.741.010	8.270	
27	Cây Mướp đắng	74.433.400	7.440	3.720
28	Cây Ném, hẹ, hành hương, tỏi, ba rô, kiệu	103.428.310	10.340	
29	Cây Nghệ, riềng, gừng	43.326.050	4.330	
30	Cây Ngô	49.671.450	4.970	
31	Cây Ớt	124.812.750	12.480	6.240
32	Cây Rau muống (Thả nổi)	35.883.850	3.590	
33	Cây Rau muống (Trồng cạn)	49.774.370	4.980	
34	Cây Sả, rau ngót	57.434.200	5.750	
35	Cây Sắn công nghiệp	40.949.390	4.090	2.280
36	Cây Sắn dây	33.490.260	3.350	16.750
37	Cây Sắn địa phương	29.303.980	2.930	1.630
38	Cây Sen, Súng	136.972.040	13.700	
39	Cây Su su	72.894.140	7.290	36.450
40	Cây Thuốc lá	38.154.500	3.820	1.920
41	Cây Vừng (Mè)	26.473.380	2.650	

B. CÂY LÂU NĂM**I. Cây hoa màu dài ngày**

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường		
			Thời kỳ chăm sóc cây con	Thời kỳ phát triển giữa vụ	Thời kỳ thu hoạch đại trà
1	Cây Chuối cho trái (bà lùn, hương, mốc, chuối cho trái khác)	đồng/cây	17.060	38.790	38.790
2	Cây Chuối thu hoạch lá (chuối đá, sứ, chuối thu hoạch lá khác)	đồng/cây	13.550	24.280	24.280
3	Cây Cỏ voi, cỏ ghinê	đồng/ m ²	2.850	3.330	3.330
4	Cây Cà ri (điều màu)	đồng/cây	23.740	37.270	37.270
5	Cây Chè xanh	đồng/m ²	12.350	22.540	22.540
	Cây Chè xanh	đồng/cây	7.410	27.050	27.050
6	Cây Cỏ ruzi, cỏ sả, cỏ cá, cỏ chăn nuôi các loại	đồng/m ²	3.270	3.330	3.330
7	Cây Dầu tằm	đồng/cây	17.140	32.520	32.520
8	Cây Dầu tây	đồng/m ²	13.790	46.890	46.890
9	Cây Dừa (Thơm)	đồng/m ²	12.370	14.980	14.980
	Cây Dừa (Thơm)	đồng/cây	7.430	17.980	17.980
10	Cây Đu đủ	đồng/cây	17.200	28.750	28.750
11	Cây Lá dong	đồng/m ²	6.220	11.150	11.150
12	Cây Lá dứa	đồng/m ²	6.850	11.790	11.790
13	Cây Mía lau	đồng/cây	510	790	790
14	Cây Mía loại giống to	đồng/cây	1.040	2.620	2.620
15	Cây Nho	đồng/m ²	15.060	41.560	41.560
16	Cây Nhót	đồng/cây	68.970	162.430	162.430
17	Cây Thanh long	đồng/choái	70.330	185.000	185.000
18	Cây Trầu không	đồng/choái	41.370	83.850	83.850
19	Cây Vả	đồng/cây	95.190	306.210	607.750
20	Cây Măng tây	đồng/bụi	10.830	42.030	42.030

II. Cây ăn quả dài ngày và cây công nghiệp lâu năm

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng và chăm sóc	Đường kính				
				=3÷<5cm	=5÷<10cm	=10÷<20cm	=20÷<35cm	≥35cm
1	Cây Thanh trà	đồng/cây	357.470	585.400	1.501.310	2.868.860	4.008.490	5.148.120
2	Cây Bưởi	đồng/cây	346.520	533.410	1.697.220	2.818.510	3.752.930	4.687.340
3	Cây Chôm chôm, Nhãn, Vải	đồng/cây	85.390	127.790	347.070	632.000	688.990	745.970
4	Cây Dâu ăn trái các loại	đồng/cây	82.190	141.250	213.890	429.010	455.910	482.790
5	Cây Hồng ghép, Hồng xiêm (Sapôchê)	đồng/cây	87.770	134.180	193.270	356.900	381.440	389.620
6	Cây Xoài, Cóc, Hồng nhung	đồng/cây	75.320	123.180	262.890	481.320	508.630	535.930
7	Cây Sầu riêng	đồng/cây	102.920	172.380	559.440	734.170	781.000	827.810
8	Cây Mít, Vú sữa, Thị	đồng/cây	32.180	64.370	168.410	449.110	484.210	519.290
9	Cây Sa kê	đồng/cây	112.720	171.080	244.170	501.710	533.900	566.100
10	Cây Lòn bon	đồng/cây	94.000	173.800	277.060	546.720	580.420	614.130
11	Cây Bơ	đồng/cây	135.600	252.580	252.580	784.580	851.070	917.570
12	Cây Lê	đồng/cây	103.320	162.680	295.300	507.860	534.420	560.990
13	Cây Chùm ruột, Khế ngọt, Khế chua, Điều, Mận, Đào, Me, Sầu, Bứa, Chay, Ô mai (Mơ), Sơ ri	đồng/cây	18.060	41.790	118.950	185.190	196.230	207.280
14	Cây Bò quân	đồng/cây	21.710	43.410	93.820	149.040	194.000	196.380
15	Cây Mãng cầu (Na)	đồng/cây	15.750	46.160	61.520	114.110	135.150	136.200
16	Cây Trứng gà, Bát bát, Ổi, Táo, Lựu	đồng/cây	14.830	37.050	44.450	71.040	81.680	82.210
17	Cây Mãng cụt	đồng/cây	345.990	964.290	1.757.140	3.246.480	5.101.370	6.801.690

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3	Trồng, chăm sóc năm 4	Vườn cây		
						năm 5+6 (tán rộng 1,0÷<1,5m)	năm 7 (tán rộng 1,5÷<1,7m)	năm 8 trở lên (tán rộng ≥1,7m)
18	Cây Cam, Quýt	đồng/cây	109.950	237.100	471.880	892.500	916.950	941.420
19	Cây Chanh, Quất	đồng/cây	91.400	136.240	209.670	299.840	428.650	441.530

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3 (H=0,7÷<1,0m)	Vườn cây			
					Năm 4 (H=1,0÷<1,5m)	Năm 5+6 (H=1,5÷<3m)	Năm 7 (H=3÷<4m)	Năm 8 trở lên (H≥4m)
20	Cây Cà phê	đồng/cây	36.690	50.260	72.520	79.040		
21	Cây Hồ tiêu	đồng/trụ	81.290	123.300	201.910			
22	Cây Ca cao	đồng/cây	37.930	63.060	77.190	84.660		
23	Cây Mắc ca	đồng/cây	136.370	199.870	748.710	1.532.770	1.767.980	1.924.790
24	Cây Cau	đồng/cây	47.510	94.140	155.300	300.660	318.820	336.990
25	Cây Dừa	đồng/cây	70.350	358.720	625.940	667.050	708.160	728.720

III. Cây trồng lấy gỗ, củi, nhựa, dầu, bóng mát

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
a	Trồng tập trung (diện tích liên vùng ≥0,3ha)							
1	Cây Bạch đàn	đồng/ha	23.765.050	32.746.850	41.511.010	73.709.260	73.941.410	34.446.180
2	Cây Bàng	đồng/ha	28.696.690	35.390.860	41.627.780	74.211.840	65.169.760	25.715.090
3	Cây Bằng lăng	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	67.849.360	73.503.480	39.221.650
4	Cây Bò đề	đồng/ha	33.829.390	40.884.120	46.441.080	74.700.080	81.236.340	39.493.560
5	Cây Bông gòn	đồng/ha	15.004.470	18.819.960	22.406.830	38.390.710	40.043.560	14.143.300
6	Cây Cao su	đồng/ha	116.133.110	140.639.810	165.146.520	193.542.890	299.709.260	387.860.580
7	Cây Chân chim	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	57.109.550	75.195.870	39.221.650
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đồng/ha	33.082.040	45.703.570	58.014.170	68.916.570	73.781.270	39.947.300
9	Cây Chò	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.226.740	71.080.290	76.734.410	39.221.650
10	Cây Chua khét	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	68.657.100	74.311.210	39.221.650
11	Cây Chua trường	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	71.080.290	76.734.410	39.221.650
12	Cây Dải ngựa	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	58.874.580	70.746.940	39.221.650
13	Cây Dầu rái	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	58.874.580	70.746.940	39.221.650
14	Cây Đinh	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	69.554.580	75.118.940	39.221.650
15	Cây Dó bầu (Trâm)	đồng/ha	57.398.800	73.835.380	89.961.010	112.947.960	216.737.970	139.729.420
16	Cây Gáo	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	67.041.640	72.695.750	39.221.650
17	Cây Gáo (Gáo vàng, gáo trắng)	đồng/ha	30.503.830	37.038.000	43.114.920	62.944.820	70.156.390	39.493.560
18	Cây Giẻ	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	58.874.580	70.746.940	39.221.650
19	Cây Giổi	đồng/ha	33.363.550	41.886.380	49.951.940	68.558.870	74.340.950	39.221.650
20	Cây Gõ	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	69.105.830	76.016.420	39.221.650
21	Cây Gội	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	61.028.530	73.926.580	39.221.650
22	Cây Hoa sữa	đồng/ha	30.998.200	42.399.100	53.342.730	58.485.680	76.178.820	39.221.650

23	Cây Hoàng đàn	đồng/ha	31.486.630	38.180.800	44.417.710	69.105.830	74.041.970	39.221.650
24	Cây Hoàng nam	đồng/ha	31.486.630	38.180.800	44.417.710	58.874.580	70.746.940	39.221.650
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đồng/ha	61.226.160	78.867.370	90.041.040	120.902.080	232.504.000	144.739.810
26	Cây Huỷnh	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	68.118.610	73.054.740	39.221.650
27	Cây Keo các loại	đồng/ha	33.496.010	46.185.260	58.563.580	75.968.340	75.798.010	36.315.730
28	Cây Kháo	đồng/ha	31.938.110	47.097.610	53.334.520	57.797.610	69.322.720	39.221.650
29	Cây Kiền	đồng/ha	31.938.110	47.097.610	53.334.520	65.845.000	71.409.370	39.221.650
30	Cây Kim giao	đồng/ha	31.938.110	47.097.610	53.334.520	58.874.580	70.746.940	39.221.650
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	65.156.930	71.080.290	39.221.650
32	Cây Lim	đồng/ha	30.998.200	46.157.700	52.394.620	65.845.000	71.409.370	39.221.650
33	Cây Long nảo	đồng/ha	33.441.960	48.601.460	54.838.380	58.874.580	70.746.940	39.221.650
34	Cây Mít rừng	đồng/ha	31.938.110	47.097.610	53.334.520	61.746.510	73.926.580	39.221.650
35	Cây Mỡ	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	59.592.560	71.541.850	39.221.650
36	Cây Mù u	đồng/ha	31.938.110	47.097.610	53.334.520	59.592.560	71.541.850	39.221.650
37	Cây Mực	đồng/ha	15.411.420	20.719.030	25.569.390	39.707.500	37.170.470	19.398.420
38	Cây Muồng, Hoàng yến	đồng/ha	30.998.200	46.157.700	52.394.620	57.438.620	75.849.740	39.221.650
39	Cây Nghiến	đồng/ha	31.938.110	47.097.610	53.334.520	67.699.790	73.264.160	39.221.650
40	Cây Ngô đồng	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	65.426.180	71.080.290	39.221.650
41	Cây Nhạc ngựa	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	58.874.580	70.746.940	39.221.650
42	Cây Phi lao	đồng/ha	36.746.830	51.220.470	65.220.600	56.756.160	54.832.220	26.543.150
43	Cây Phượng	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	58.485.680	70.846.300	39.221.650
44	Cây Pơ mu	đồng/ha	39.083.970	46.895.790	54.250.360	57.646.040	75.578.420	39.221.650
45	Cây Re (Re gừng, Re Hương)	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	71.080.290	76.734.410	39.221.650
46	Cây Sao đen	đồng/ha	31.938.110	38.632.290	44.869.200	66.233.900	71.888.020	39.221.650
47	Cây Sầu đông	đồng/ha	33.626.180	41.438.000	48.792.560	56.175.900	60.442.420	22.390.020
48	Cây Sến	đồng/ha	30.998.200	38.864.970	45.101.900	64.917.600	71.409.370	39.221.650
49	Cây Táu	đồng/ha	30.998.200	38.864.970	45.101.900	65.845.000	71.409.370	39.221.650
50	Cây Téch	đồng/ha	31.549.910	44.239.160	56.617.480	70.824.300	78.335.960	36.315.730
51	Cây Thành mát (Sưa trắng)	đồng/ha	31.549.910	44.239.160	56.617.480	66.174.220	90.140.010	36.315.730
52	Cây Thông	đồng/ha	32.914.720	41.098.170	47.783.840	64.433.950	135.983.900	71.535.590

53	Cây Trắc, Cẩm lai	đồng/ha	31.938.110	39.804.880	46.041.800	64.917.600	77.006.850	39.221.650
54	Cây Trai (Lý)	đồng/ha	30.998.200	38.864.970	45.101.900	68.627.180	74.191.540	39.221.650
55	Cây Trâm	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	58.874.580	71.490.560	39.221.650
56	Cây Trám, Trầu	đồng/ha	34.475.860	41.170.040	47.406.950	58.485.680	69.322.720	39.221.650
57	Cây Trúng cá	đồng/ha	30.998.200	37.692.380	43.929.290	74.139.190	67.037.360	25.715.090
58	Cây Ươi	đồng/ha	34.475.860	41.170.040	47.406.950	59.173.740	70.846.300	39.221.650
59	Cây Vạng	đồng/ha	34.475.860	41.170.040	47.406.950	58.485.680	69.322.720	39.221.650
60	Cây Vàng tâm	đồng/ha	33.441.960	40.136.140	46.373.050	61.028.530	73.926.580	39.221.650
61	Cây Viêt	đồng/ha	34.475.860	41.170.040	47.406.950	59.592.560	71.541.850	39.221.650
62	Cây Vông đồng gai	đồng/ha	16.155.220	19.394.980	22.451.850	39.373.660	42.694.330	14.143.300
63	Cây Xà cừ	đồng/ha	33.099.000	38.779.080	44.001.910	58.874.580	70.746.940	39.221.650
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đồng/ha	31.573.860	43.961.400	56.038.000	87.763.620	93.958.690	34.446.180
65	Cây Xoay	đồng/ha	33.441.960	40.136.140	46.373.050	68.627.180	74.191.540	39.221.650

IV. Cây trồng lấy gỗ, củi, nhựa, dầu, bóng mát

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
b	Trồng phân tán (diện tích liền vùng <0,3ha)							
1	Cây Bạch đàn	đồng/cây	19.390	26.720	33.870	60.150	60.330	27.560
2	Cây Bàng	đồng/cây	23.190	28.600	33.640	59.970	52.660	20.780
3	Cây Bằng lăng	đồng/cây	37.960	46.150	53.790	83.080	90.000	48.020
4	Cây Bò đề	đồng/cây	37.220	44.970	51.090	82.170	89.360	43.450
5	Cây Bông gòn	đồng/cây	18.190	22.820	27.170	46.540	48.560	17.150
6	Cây Cao su	đồng/cây	234.590	284.100	333.600	390.950	605.410	783.480
7	Cây Chân chim	đồng/cây	37.590	45.700	53.260	69.240	91.170	47.560
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đồng/cây	33.410	46.160	58.590	69.610	81.160	43.940
9	Cây Chò	đồng/cây	38.730	46.840	53.620	86.180	93.040	47.560
10	Cây Chua khét	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	83.250	90.100	47.560
11	Cây Chua trường	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	86.180	93.040	47.560
12	Cây Dải ngựa	đồng/cây	37.590	45.700	53.260	71.390	85.780	47.560
13	Cây Dầu rái	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	71.390	85.780	47.560
14	Cây Đinh	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	84.340	91.080	47.560
15	Cây Dó bầu (Trâm)	đồng/cây	69.600	89.530	109.070	136.940	262.790	169.420
16	Cây Gáo	đồng/cây	37.590	45.700	53.260	81.290	88.140	47.560
17	Cây Gáo (Gáo vàng, gáo trắng)	đồng/cây	36.980	44.910	52.280	76.320	85.060	47.890
18	Cây Giẻ	đồng/cây	37.590	45.700	53.260	71.390	85.780	47.560
19	Cây Giổi	đồng/cây	33.700	42.310	50.450	69.240	78.060	43.150
20	Cây Gỗ	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	83.790	92.160	47.560
21	Cây Gội	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	73.990	89.630	47.560
22	Cây Hoa sữa	đồng/cây	37.590	51.410	64.680	70.910	92.370	47.560

23	Cây Hoàng đàn	đồng/cây	38.180	46.300	53.860	83.790	89.770	47.560
24	Cây Hoàng nam	đồng/cây	38.180	46.300	53.860	71.390	85.780	47.560
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đồng/cây	67.350	83.370	99.050	132.990	255.760	159.210
26	Cây Huỷnh	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	82.590	88.570	47.560
27	Cây Keo các loại	đồng/cây	24.160	33.320	42.240	54.800	54.680	26.200
28	Cây Kháo	đồng/cây	38.730	57.100	64.660	70.080	84.050	47.560
29	Cây Kiền	đồng/cây	38.730	57.100	64.660	79.840	86.580	47.560
30	Cây Kim giao	đồng/cây	38.730	57.100	64.660	71.390	85.780	47.560
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đồng/cây	37.590	45.700	53.260	79.000	86.180	47.560
32	Cây Lim	đồng/cây	37.590	55.960	63.530	79.840	86.580	47.560
33	Cây Long nảo	đồng/cây	40.550	58.340	66.490	71.390	85.780	47.560
34	Cây Mít rừng	đồng/cây	38.730	57.100	64.660	74.860	89.630	47.560
35	Cây Mỡ	đồng/cây	37.590	45.700	53.260	72.260	86.750	47.560
36	Cây Mù u	đồng/cây	38.730	57.100	64.660	72.260	86.750	47.560
37	Cây Mực	đồng/cây	10.370	13.950	17.220	26.740	25.030	13.060
38	Cây Muồng, Hoàng yến	đồng/cây	37.590	55.960	63.530	69.640	91.970	47.560
39	Cây Nghiến	đồng/cây	38.730	57.100	64.660	82.090	88.830	47.560
40	Cây Ngô đồng	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	79.330	86.180	47.560
41	Cây Nhạc ngựa	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	71.390	85.780	47.560
42	Cây Phi lao	đồng/cây	16.140	22.490	28.640	25.910	24.080	11.660
43	Cây Phượng	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	70.910	85.910	47.560
44	Cây Pơ mu	đồng/cây	37.600	45.110	52.190	60.390	79.170	37.730
45	Cây Re (Re gừng, Re Hương)	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	86.180	93.040	47.560
46	Cây Sao đen	đồng/cây	38.730	46.840	54.400	80.300	87.170	47.560
47	Cây Sầu đông	đồng/cây	22.650	27.900	32.860	37.820	40.700	15.070
48	Cây Sến	đồng/cây	37.590	47.120	54.680	78.710	86.580	47.560
49	Cây Táu	đồng/cây	37.590	47.120	54.680	79.840	86.580	47.560
50	Cây Téch	đồng/cây	28.970	40.620	51.980	90.140	106.820	52.820
51	Cây Thành mát (Sưa trắng)	đồng/cây	28.970	40.620	51.980	66.170	106.530	52.820
52	Cây Thông	đồng/cây	16.620	20.760	24.130	32.540	68.680	36.130

53	Cây Trắc, Cẩm lai	đồng/cây	38.730	48.270	55.830	78.710	93.360	47.560
54	Cây Trai (Lý)	đồng/cây	37.590	47.120	54.680	83.210	89.960	47.560
55	Cây Trâm	đồng/cây	37.590	45.700	53.260	71.390	90.110	47.560
56	Cây Trám, Trầu	đồng/cây	34.820	41.580	47.880	64.340	76.260	43.150
57	Cây Trúng cá	đồng/cây	18.860	23.850	29.110	45.110	40.790	15.650
58	Cây Ươi	đồng/cây	41.800	49.920	57.480	71.740	85.910	47.560
59	Cây Vạng	đồng/cây	41.800	49.920	57.480	70.910	84.050	47.560
60	Cây Vàng tâm	đồng/cây	40.550	48.670	56.230	73.990	89.630	47.560
61	Cây Viết	đồng/cây	41.800	49.920	57.480	72.260	86.750	47.560
62	Cây Vông đồng gai	đồng/cây	16.310	19.590	22.680	39.770	43.120	14.280
63	Cây Xà cừ	đồng/cây	40.130	47.020	53.350	71.390	85.780	47.560
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đồng/cây	21.260	29.600	37.730	59.090	63.270	23.190
65	Cây Xoay	đồng/cây	33.780	42.140	48.690	72.060	77.900	41.190

V. Cây trồng làm cảnh, cây dược liệu, cây trồng khác

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Đường kính					
			<1cm	1÷<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
1	Cây làm cảnh (trồng trên đất)							
	Cây Mai vàng lá tím khi non (hoàng diệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy	đồng/cây	5.130	38.170	95.430	477.140	1.908.560	3.817.110
	Cây Mai vàng lá xanh (hoàng mai)	đồng/cây	10.260	54.850	137.120	685.600	2.742.390	5.484.770

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
	Lộc vùng, Sung, Đại lộc, Si, Liễu rủ, Ngâu, cây hoa Sứ	đồng/cây	16.880	67.520	303.830	607.660	1.215.310
	Cây Đoát, Kè, Cọ, Đùng đình	đồng/cây	23.450	117.230	586.160	1.172.320	1.957.780
	Cây Bông giấy, Sứ Quân Tử	đồng/cây	20.830	41.660	41.660	41.660	41.660
	Cây OSAKA (Nhật Bản)	đồng/cây	22.540	72.660	145.320	726.590	1.453.180
	Cây Bàng (Đài Loan)	đồng/cây	23.110	73.680	147.360	736.800	1.473.600
	Cây Chùm ngây	đồng/cây	50.820	101.650	132.140	264.270	528.550
	Cây Lược vàng	đồng/cây	6.390	6.390	12.790	12.790	12.790
	Cây Mật Gấu	đồng/cây	7.420	7.420	14.840	29.660	44.500
	Cây Đào Tiên	đồng/cây	22.540	76.510	153.000	765.020	1.530.030
	Cây Sala	đồng/cây	22.540	72.660	145.320	726.590	1.453.180
	Cây Chè tàu, Dâm bụt, Ngâu và cây khác làm hàng rào (có cắt tỉa)	đồng/mét	57.380				
	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng theo luống dưới đất vườn	đồng/m ²	11.470				
	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng xen dưới đất vườn	đồng/cây	3.450				

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
	Cây Hoa đào, Đa, Sanh, Bồ đề, Bách, Tùng, Vạn tuế, Nguyệt Quế (Ngọc Cối), Mộc Hương, Quáu	đồng/cây	13.980	69.900	349.470	698.940	1.397.880
	Cây Hoa nhài (Lài)	đồng/cây	18.320				
	Cây Phát tài	đồng/cây	20.840	31.270	31.270	31.270	31.270
	Cây Cau cảnh các loại	đồng/cây	23.450	46.890	140.680	140.680	140.680
	Cây Mào gà	đồng/cây	1.180				
	Cỏ trang trí thảm sân vườn	đồng/m ²	26.230				
	Bờ rào các loại khác	đồng/mét	26.230				
	Cây Sim	đồng/cây	4.680				
2	Hỗ trợ công vận chuyển cây cảnh trồng chậu						
	Đường kính chậu 20÷<50cm	đồng/chậu	6.160				
	Đường kính chậu 50÷<70cm	đồng/chậu	12.310				
	Đường kính chậu 70÷<100cm	đồng/chậu	35.910				
	Đường kính chậu ≥100cm	đồng/chậu	60.540				
3	Cây dược liệu						
	Cây Trinh Nữ Hoàng Cung	đồng/cây	9.100	9.100	13.660	13.660	13.660
	Đại tướng quân	đồng/cây	10.230	10.230	15.350	15.350	15.350
	Đình lăng	đồng/cây	16.340				
	Hoa hòe	đồng/cây	22.540	57.380	63.120	78.900	78.900
	Nhài	đồng/cây	22.540	57.380	63.120	78.900	78.900
	Quế, Bưởi	đồng/cây	23.980	35.960	53.940	67.440	67.440
	Sâm các loại	đồng/m ²	15.830				
	Sở (Trà mai)	đồng/cây	13.930	27.870	50.180	60.200	60.200
	Thành ngạnh	đồng/cây	9.100	9.100	12.740	12.740	12.740
	Tía tô, Ngải cứu, Nha đam; Thạch tùng răng cưa	đồng/m ²	11.840				
	Vối thuốc	đồng/cây	17.720	26.580	53.150	66.440	66.440
	Atiso đỏ	đồng/ha	41.249.220				

	Cà gai leo	đồng/ha	80.127.120				
	Sâm bố chính	đồng/ha	247.803.150				
	Tràm gió	đồng/ha	97.361.040				
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
4	Cây trồng khác						
	Vông nem	đồng/cây	14.850	15.590	16.370	17.190	18.050
	Bông vải	đồng/m ²	6.480				
	Cói, Đay, Lác, Cỏ bàng	đồng/m ²	3.780				
	Mây	đồng/cây	2.880				
	Bồ kết, Bồ hòn	đồng/cây	45.870	45.870	114.670	183.470	220.160
	Đước, Sú, Vẹt, Trang, Tra, Bần, Mắm	đồng/cây	48.400	58.290	60.250	62.220	64.190
	Dừa nước	đồng/cây	36.600	44.950	46.910	48.880	56.760
	Các loài cây lấy củi khác	đồng/cây	3.960	19.810	33.080	46.320	46.320
	Tre Bát độ, Điền trúc	đồng/ha	16.268.820	20.356.800	24.213.910	26.635.300	27.967.060
		đồng/cây	16.270	20.360	24.220	26.640	27.970
	Tre, Lồ ô, Nứa, Giáo, Vầu, Luồng	đồng/ha	8.465.330	8.465.330	10.823.990	13.077.980	13.731.890
		đồng/cây	8.470	8.470	10.830	13.080	13.730
	Trúc, Hóp	đồng/bụi	Bụi 5-10cây=72.000đ/bụi; Bụi trên 10cây=154.000đ/bụi				

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Đường kính					
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm	
	Trà Hoa vàng	đồng/cây	43.430	52.130	93.820	112.580	112.580	
	Tường vy, Hồng cảnh, cây Hoa Hồng	đồng/cây	4.680	4.680	9.360	9.360	9.360	
	Thiên niên kiện	đồng/cây	5.280	5.280	10.560	10.560	10.560	
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
	Bồi lòi (trồng tập trung)	đồng/ha	91.866.320	112.788.500	133.248.940	228.301.040	274.079.140	61.502.380
	Bồi lòi (trồng phân tán)	đồng/cây	30.340	37.260	44.020	75.420	90.530	20.320
	Ba kích	đồng/ha	66.048.000	84.788.700	100.504.440	383.556.180		

C. VẬT NUÔI THỦY SẢN

1. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi thủy sản

TT	Vật nuôi thủy sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	
			Thời kỳ ươm dưỡng con giống	Thời kỳ con giống đang phát triển
I	Nuôi vùng đầm phá			
1	Nuôi chuyên tôm	đồng/m ²	3.650	18.862
2	Nuôi xen ghép	đồng/m ²		13.421
3	Nuôi chuyên cá	đồng/m ²		16.582
4	Nuôi sinh thái (chăn sáo, nhuyễn thể)	đồng/m ²		10.212
II	Nuôi vùng cát ven biển			
1	Nuôi tôm thẻ chân trắng	đồng/m ²	16.740	33.602
2	Nuôi ốc hương	đồng/m ²		60.262
III	Nuôi cá ao đất nước ngọt	đồng/m ²	2.190	5.521

(Thời kỳ ươm dưỡng con giống đối với tôm <30 ngày, đối với cá <60 ngày)

2. Đơn giá hỗ trợ chi phí di chuyển lồng, bè, các ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá hỗ trợ
I	Di chuyển và neo lồng, bè nước lợ mặn		
1	Di chuyển lồng giai bằng lưới, được neo cố định bằng hệ thống cọc, giằng tre	đồng/m ³	23.000
2	Chi phí neo cố định lồng giai bằng lưới	đồng/m ³	37.000
3	Di chuyển lồng khung sắt, bao bọc bằng lưới	đồng/m ³	23.000
II	Di chuyển lồng, bè nước ngọt		
1	Di chuyển lồng khung sắt, bao bọc bằng lưới	đồng/m ³	7.000
III	Ngư cụ, công cụ nuôi thủy sản		
1	Di chuyển nò sáo	đồng/m	14.560
2	Di chuyển rờ	đồng/m ²	3.000
3	Di chuyển trộ chuôm	đồng/m ²	165.000
4	Di chuyển ao nuôi chăn sáo	đồng/m ²	311
5	Di chuyển ao nuôi nghêu bằng hình thức đăng chắn lưới	đồng/m ²	3.167